

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
LÂM TP.HCM

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ
Mã hồ sơ:**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:
)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Khoa học Trái Đất; Chuyên ngành: Địa Tin – Học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: NGUYỄN KIM LỢI

2. Ngày tháng năm sinh: 01/12/1974; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 228 lô 2, cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Tài nguyên và GIS, Khoa Môi trường – Tài nguyên, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, KP6 phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại nhà riêng: 028-35566744; Điện thoại di động: 0989 617 328;

E-mail: ngkloi@hcmuaf.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 1998 đến 2005: Giảng viên, Bộ môn Lâm Sinh, Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Từ năm 2006 đến năm 2008: Giảng viên, Trưởng Bộ môn, Bộ môn Thông tin Địa lý Ứng dụng, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Từ năm 2009 đến năm 2012: Giảng viên, Phó trưởng khoa, Khoa Môi trường – Tài

nguyên, Trưởng Bộ môn Thông tin Địa lý Ứng dụng, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Từ năm 2013 đến nay: Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Tài nguyên và GIS, Khoa Môi trường – Tài nguyên, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng Bộ môn Tài nguyên và GIS, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Chức vụ cao nhất đã qua: Phó trưởng Khoa Môi trường Tài nguyên, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Cơ quan công tác hiện nay: Bộ môn Tài nguyên và GIS, Khoa Môi trường Tài nguyên, Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ cơ quan: KP6 phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại cơ quan: (84-28)-38966780

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):.....

8. Đã nghỉ hưu từ tháng..... năm.....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):.....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):.....

9. Học vị:

- Được cấp bằng ĐH ngày 01 tháng 04 năm 1998, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Lâm sinh

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh Việt Nam;

- Được cấp bằng ThS ngày 15 tháng 05 năm 2002, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Quản lý lưu vực;

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Đại học Kasetsart, Thái Lan

- Được cấp bằng TS ngày 15 tháng 06 năm 2005, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Quản lý lưu vực và Môi trường;

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Kasetsart, Bangkok, Thái Lan

- Được cấp bằng TSKH ngày.... tháng.... năm..., ngành:....., chuyên ngành:.....

Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):.....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày 10 tháng 11 năm 2011, ngành: Khoa học Trái Đất – Mỏ, chuyên ngành: Địa Tin – học;

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo Sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh;

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo Sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Khoa học Trái Đất – Mỏ;

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

(i) Tích hợp công nghệ thông tin địa lý GIS và mô hình toán trong nghiên cứu xây dựng hệ thống cảnh báo lũ tại Việt Nam;

(ii) Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất và nước tại vùng cao nguyên trung phần Việt Nam hướng đến phát triển bền vững;

Các hướng nghiên cứu trên có sự quan hệ rất mật thiết và hỗ trợ lẫn nhau phục vụ cho việc hỗ trợ ra quyết định, đặc biệt ứng dụng trong phòng chống thiên tai, nông nghiệp, quản lý tài nguyên, môi trường.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 04 NCS (chính: 02; phụ: 02) bảo vệ thành công luận án TS và 04 NCS đang thực hiện luận án;

- Đã hướng dẫn hơn 30 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS (ứng viên chức danh GS không cần kê khai);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH các cấp với vai trò chủ nhiệm: 02 đề tài NCKH cấp Quốc gia; 02 đề tài NCKH cấp Bộ; 02 đề tài NCKH cấp Tỉnh; 01 đề tài NCKH cấp Cơ sở; 05 chương trình/dự án hợp tác quốc tế;

- Đã công bố tổng cộng 116 bài báo KH trong nước và quốc tế, trong đó sau khi được công nhận Phó giáo sư đã công bố 13 bài báo KH trên tạp chí quốc tế uy tín trong đó 8 bài đăng ở tạp chí quốc tế ISI và Scopus (1 bài thuộc ESCI và xếp hạng Q1, 4 bài thuộc SCIE và xếp hạng Q2, 1 bài Scopus xếp hạng Q2), và 16 bài Hội nghị quốc tế;

- Đã được cấp (số lượng) ... bằng chế, giải pháp hữu ích;

- Số sách đã xuất bản: 11 sách, trong đó giáo trình 5, chuyên khảo 1, 4 Book chapter và 1 Co-Editor thuộc các nhà xuất bản uy tín trên Thế giới (IGI Global Publishing, Springer Publishing). 1 Book Chapter thuộc nhà xuất bản IGI Global thuộc danh mục Scopus đó là: Environmental Sustainability and Climate Change Adaptation Strategies (2017).

- Số lượng ... tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.

Liệt kê không quá 5 công trình KH tiêu biểu nhất

Với sách: ghi rõ tên sách, tên các tác giả, NXB, năm XB, chỉ số ISBN; với công trình KH: ghi rõ tên công trình, tên các tác giả, tên tạp chí, tập, trang, năm công bố; nếu có thì ghi rõ tạp chí thuộc loại nào: ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI), Scopus hoặc hệ thống CSDL quốc tế khác; chỉ số ảnh hưởng IF của tạp chí và chỉ số trích dẫn của bài báo.

| Loại công trình | Tên công trình | Tác giả | NXB/Tạp chí | Tập Trang Năm XB |
|------------------------|--|---|--|---------------------------------------|
| Bài báo | Automated procedure of real-time flood forecasting in Vu Gia–Thu Bon river basin, Vietnam by integrating SWAT and HEC–RAS models | Nguyen Kim Loi , Nguyen Duy Liem, Le Hoang Tu, Nguyen Thi Hong, Cao Duy Truong, Vo Ngoc Quynh Tram, Tran Thong Nhat, Tran Ngoc Anh, Jaehak Jeong (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | Journal of Water and Climate Change SCIE (Q2) IF: 1.009 H Index: 17 ISSN: 2040–2244 | 2018 |
| Sách chuyên khảo | Hệ hỗ trợ cảnh báo lũ: Trường hợp nghiên cứu tại lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam | Nguyễn Kim Lợi | NXB Đại học Quốc Gia TP. HCM ISBN: 978-604-73-7021-4 | 2019 346 trang |
| Bài báo | Effect of land use change on water discharge in Srepok watershed, Central Highland, Viet Nam | Nguyen Thi Ngoc Quyen, Nguyen Duy Liem, and Nguyen Kim Loi | International Soil and Water Conservation Research ESCI (Q1) H index: 14 Trích dẫn: 14 ISSN: 2095–6339 | Vol. 2 Issue 3 09/2014 74-86 |

| | | | | |
|---------|---|---|---|------|
| Bài báo | Simulating surface flow and baseflow in Poko catchment, Kon Tum province, Vietnam | Vo Ngoc Quynh Tram, Nguyen Duy Liem and Nguyen Kim Loi (Tác giả chính: Corresponding Author) | Journal of Water and Climate Change SCIE (Q2) IF: 1.009 H Index: 17 ISSN: 2040-2244 | 2018 |
| Bài báo | Spatiotemporal Variability of Annual and Seasonal Rainfall Time Series in Ho Chi Minh City, Vietnam | Dang Nguyen Dong Phuong, Vu Thuy Linh, Tran Thong Nhat, Ho Minh Dung and Nguyen Kim Loi (Tác giả chính: Corresponding Author) | Journal of Water and Climate Change SCIE (Q2) IF: 1.009 H Index: 17 ISSN: 2040-2244 | 2018 |

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Selected for the 2009 summer program in The Leadership Institute on Creative Responses to Global Climate Change, The George Washington University, USA.

- SEARCA Director's Award for the Seed Fund for Research and Training (SFRT) 2008.

- Kasetsart University President's Award in "Excellent Award" for Ph.D. Thesis on the Academic Year of 2005.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):.....

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo (tự đánh giá).

Nghề giáo là nghề nghiệp cao quý, tôi tự nhủ lòng luôn phấn đấu học tập không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn và tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp. Cố gắng tự rèn luyện dưới sự giúp đỡ của tập thể, thường xuyên phấn đấu tham gia nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu và học tập với đồng nghiệp trong và ngoài nước, tham gia các Hội thảo khoa học và viết bài báo khoa học, chia sẻ kinh nghiệm và chuyên môn với đồng sự và đối tác nghiên cứu. Hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và tích cực áp dụng phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm, không ngừng cải tiến học cụ trợ giảng.

Gắn liền giảng dạy, nghiên cứu với thực tiễn trong việc ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và mô hình toán thủy văn, thủy lực cùng với xu hướng phát triển của công nghệ thông tin truyền thông trong việc xây dựng hệ thống cảnh báo lũ sớm, phát huy tinh thần tập thể trong nghiên cứu, tôi thường tập hợp đồng sự trong và ngoài trường, cùng sinh viên thành nhóm nghiên cứu đa ngành, liên ngành trong các nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Việt Nam. Nhiệt tình và chân thành hỗ trợ giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học. Tự đánh giá và đối chiếu với tiêu chuẩn, nhiệm vụ của nhà giáo, tôi thấy mình có đủ tiêu chí đăng ký chức danh cao quý của nhà giáo Việt Nam, mong được Hội đồng học hàm xem xét công nhận để tiếp tục góp phần nhỏ bé trí tuệ của mình cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước ta.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

Tổng số 21 năm.

(Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ)

(Căn cứ chế độ làm việc đối với giảng viên theo quy định hiện hành)

| TT | Năm học | Hướng dẫn NCS | | HD luận văn ThS | HD đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH | Giảng dạy | | Tổng số giờ giảng/số giờ quy đổi |
|----------------|-------------------------|---------------|-----|-----------------|-----------------------------------|-----------|-----|----------------------------------|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SDH | |
| 1 | 05/07/2013 – 05/07/2014 | 2 | 2 | | | 360 | 180 | 540/320 |
| 2 | 05/07/2014 – 05/07/2015 | 5 | 2 | | | 390 | 75 | 465/320 |
| 3 | 05/07/2015 – 05/07/2016 | 5 | 2 | | | 420 | 180 | 600/320 |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 05/07/2016 – 05/07/2017 | 5 | 2 | | | 585 | 375 | 960/320 |
| 5 | 05/07/2017 – 05/07/2018 | 5 | 2 | | | 450 | 435 | 885/320 |
| 6 | 05/07/2018 – 05/07/2019 | 4 | 0 | | | 465 | 90 | 555/320 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Học ĐH ; Tại nước:.....; Từ năm..... đến năm.....

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; Tại nước: Thái Lan năm 2005;

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước :

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ:..... số bằng:.....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài :

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Đại học Nông nghiệp Bogor, Indonesia

d) Đối tượng khác ; Dẫn giải:.....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):.....

4. Hướng dẫn thành công NCS làm luận án TS và học viên làm luận văn ThS (đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng)

| TT | Họ tên NCS hoặc HV | Đối tượng | | Trách nhiệm HD | | Thời gian hướng dẫn từ...đến... | Cơ sở đào tạo | Năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|--------------------------------|-----------|----|-------------------|-----|---|---|--|
| | | NCS | HV | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Mai | x | | | x | 2007 – 2012 | Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐH Quốc Gia Hà Nội | 2012 |
| 2 | Nguyễn Thị Tịnh Áu | x | | x | | 2012 – 2018 | Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc Gia TPHCM | 2018 |
| 3 | Nguyễn Thị Hồng | x | | x | | 2012 – 2018 | Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐH Quốc Gia Hà Nội | 2018 |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | x | | | x | 2012 – 2018 | Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc Gia | 2018 |

| | | | | | | | | |
|---|---------------|---|--|---|--|----------------|---|----------------|
| | | | | | | | TPHCM | |
| 5 | Vũ Thùy Linh | x | | x | | Đang thực hiện | Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc Gia TPHCM | Đang thực hiện |
| 6 | Nguyễn Du | x | | x | | Đang thực hiện | Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc Gia TPHCM | Đang thực hiện |
| 7 | Ngô Minh Thụy | x | | x | | Đang thực hiện | Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc Gia TPHCM | Đang thực hiện |
| 8 | Trần Duy Hùng | x | | x | | Đang thực hiện | Trường ĐH Nông Lâm TPHCM | Đang thực hiện |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai số lượng NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học

(Tách thành 2 giai đoạn: Đối với ứng viên chức danh PGS: Trước khi bảo vệ học vị TS và sau khi bảo vệ học vị TS; đối với ứng viên GS: Trước khi được công nhận chức danh PGS và sau khi được công nhận chức danh PGS)

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Viết MM hoặc CB, phần biên soạn | Xác nhận của CS GDDH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|--|--|----------------------------|------------------------------|------------|---------------------------------|---|
| Giai đoạn: trước khi được công nhận chức danh PGS (trước ngày 10/11/2011) | | | | | | |
| 1 | Ứng dụng GIS trong Quản lý tài nguyên thiên nhiên (198 | GT | NXB Nông nghiệp 2006 | 1 | Một mình | Đại học Nông Lâm TPHCM Số 311/ĐHNL |

| | | | | | | |
|--|--|------|---|----|---------------|---|
| | trang) | | | | | 28/06/2010 |
| 2 | Hệ thống thông tin địa lý – Phần mềm ArcView GIS 3.3 (240 trang) | GT | NXB Nông nghiệp 2007 | 2 | Chủ biên | Đại học Nông Lâm TPHCM Số 313/ĐHNL 28/06/2010 |
| 3 | Hệ thống thông tin địa lý nâng cao (230 trang) | GT | NXB Nông nghiệp 2009 | 3 | Chủ biên | Đại học Nông Lâm TPHCM Số 312/ĐHNL 28/06/2010 |
| 4 | Viễn thám căn bản (215 trang) | GT | NXB Nông nghiệp 2009 | 2 | Chủ biên | Đại học Nông Lâm TPHCM Số 314/ĐHNL 28/06/2010 |
| 5 | Thực hành Hệ thống thông tin địa lý (300 trang) | GT | NXB Nông nghiệp 2009 | 2 | Chủ biên | Đại học Nông Lâm TPHCM Số 310/ĐHNL 28/06/2010 |
| 6 | Integration of GIS and AHP Techniques for Analyzing Land Use Suitability in Di Linh District, Upstream Dong Nai Watershed, Vietnam | CK | SEARCA Agriculture & Development 2010 | 4 | Chủ biên | ISSN: 1908-6164 |
| Giai đoạn: sau khi được công nhận chức danh PGS (sau ngày 10/11/2011) | | | | | | |
| 7 | Vegetable Agroforestry and Cashew–Cacao System in Vietnam | CK | World Association of Soil and Water Conservation 2011 | 13 | Đồng tác giả | ISBN : 978-974-350-655-0 |
| 8 | Multi–disciplinary Trends in Artificial Intelligence | | NXB Springer 2012 | 4 | Đồng chủ biên | ISBN: 978-3-642-35454-0 |
| 9 | Sustainable Land Use | Book | NXB IGI | 8 | Tác giả | ISBN10: |

| | | | | | | |
|----|---|---------|--|---|--------------|--|
| | and Watershed Management in Response to Climate Change Impacts: Case Study in Srepok Watershed, Central Highland of Vietnam. (in Environmental Sustainability and Climate Change Adaptation Strategies) | chapter | Global 2017 Indexed In: SCOPUS 2017 | | chính | 1522516077 ISBN13: 9781522516071 |
| 10 | Assessing Impacts of Land Use and Climate Change on Soil and Water Resources in the Srepok Watershed, Central Highland of Vietnam | CK | SEARCA Agriculture & Development 2016 | 6 | Đồng tác giả | ISSN: 1908-6164 |
| 11 | Hệ hỗ trợ cảnh báo lũ: Trường hợp nghiên cứu tại lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam (346 trang) | CK | NXB Đại học Quốc Gia TPHCM 2019 | 1 | MM | Viện Môi trường và Tài nguyên - Đại học Quốc Gia TPHCM Số 30/QĐ-VMT&TN ISBN: 978-604-73-7021-4 |

- Trong đó, sách chuyên khảo xuất bản ở NXB uy tín trên thế giới sau khi được công nhận PGS (đối với ứng viên chức danh GS) hoặc cấp bằng TS (đối với ứng viên chức danh PGS):

Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; MM: viết một mình; CB: chủ biên; phần ứng viên biên soạn đánh dấu từ trang ... đến trang ... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/ PCN/ TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) |
|----|---|-------------------|-----------------------------------|---------------------|---|
| 1 | Nghiên cứu việc triển khai tích hợp hệ thống giám sát biến đổi khí hậu cho mạng lưới quan trắc môi trường Thành phố Hồ Chí Minh | CN | Sở KHCN TPHCM | 2016 – 2018 | 28/12/2018 |
| 2 | Hệ hỗ trợ trực tuyến cảnh báo lũ cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, Tỉnh Quảng Nam | CN | KC01.24/11-15, Bộ KHCN | 2014 – 2016 | 16/07/2016 |
| 3 | Hệ hỗ trợ trực tuyến cảnh báo lũ cho lưu vực sông Đăk B'la, Tỉnh KonTum | CN | Sở KHCN Kon Tum | 2011 – 2014 | 24/12/2013 |
| 4 | Hệ hỗ trợ trực tuyến cảnh báo lũ cho lưu vực sông Vu Gia, Tỉnh Quảng Nam | CN | KC01.TN 18/11-15, Bộ KHCN | 2011 – 2013 | 10/03/2014 |
| 5 | Ứng dụng GIS trong Quản lý tài nguyên thiên nhiên phục vụ Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng | CN | B2006-12-20 Bộ Giáo dục & Đào tạo | 2006 – 2009 | 27/04/2010 |
| 6 | Xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ việc ra quyết định (DSS) trong quản lý lưu vực sông Đồng Nai. | CN | B2004-21-79 Bộ Giáo dục & Đào tạo | 2004 – 2006 | 05/10/2006 |
| 7 | Nghiên cứu sự biến đổi một số tính chất lý hóa của đất ở rừng trồng Keo Lá Tràm, tại Lâm trường Mã Đà-Đồng Nai. | CN | Cấp trường, ĐH Nông Lâm TP HCM | 2000 | 05/05/2000 |
| 8 | Integration of GIS and AHP Techniques for Land Use Suitability Analysis in Di Linh District – Upstream Dong Nai Watershed – Vietnam | CN | SEARCA | 2011 – 2012 | 2012 |
| 9 | Effect of Land Use/ Land Cover Changes and Practices on Sediment | Tham gia | Treelink/ CIDA | 2001 – | 2002 |

| | | | | | |
|----|---|----------------|-------|-------------|------|
| | Contribution to the Tri An Reservoir of Dong Nai Watershed, Vietnam | | | 2002 | |
| 10 | Agroforestry and Sustainable Vegetable Production in Southeast Asia Watersheds | Tham gia | USAID | 2002 – 2010 | 2010 |
| 11 | Assessing vulnerability of communities and understanding policy implications of adaptation responses to flood-related landslides in Asia (VALE Project) | Điều phối viên | APN | 2008 – 2009 | 2009 |
| 12 | Building research capacity on assessing community livelihood vulnerability to climate change impact in central Vietnam and Mekong River delta | Điều phối viên | APN | 2009 – 2010 | 2010 |

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học đã công bố

(Tách thành 2 giai đoạn: Đối với ứng viên chức danh PGS: Trước khi bảo vệ học vị TS và sau khi bảo vệ học vị TS; đối với ứng viên GS: Trước khi được công nhận chức danh PGS và sau khi được công nhận chức danh PGS)

| TT | Tên bài báo | Số tác giả | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học | Tạp chí quốc tế uy tín (và IF) | Số trích dẫn của bài báo | Tập Số | Trang | Năm công bố |
|---|--|------------|--|--------------------------------|--------------------------|--------|---------|-------------|
| <i>Giai đoạn: trước khi được công nhận chức danh PGS (trước ngày 09/11/2011)</i> | | | | | | | | |
| 1 | Bọ vòi vòi hại thông ba lá ở Lâm Đồng: Đặc điểm và biện pháp phòng chống | 2 | Tạp chí khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP HCM | ISSN: 1859 – 1523 | | 6/98 | 139–141 | 1998 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|--|----------------------|--|-------------|--------|------|
| 2 | Tiếp cận mô hình hóa trong nghiên cứu thay đổi sử dụng đất tại lưu vực sông Đồng Nai | 1 | Tạp chí khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TPHCM | ISSN: 1859 – 1523 | | 1 | 34–40 | 2002 |
| 3 | Effect of Land Use/Land Cover Chnages and Practices on Sediment Contribution to the Tri An Reservoir of Dong Nai Watershed, Vietnam | 1 | Proceedings World Forestry Congress, Quebec City, Canada Nguồn: http://www.fao.org/3/XII/0068-B1.htm | | | | 3–10 | 2003 |
| 4 | Decision support system for sustainable watershed management in Dong Nai watershed – Vietnam: Conceptual Framework and Proposed Research Techniques (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 2 | Forest and Water in Warm Humid Asia, IUFRO Workshop | ISBN: 4-99021 42-0-X | | | 7–11 | 2004 |
| 5 | Ảnh hưởng của sự thay đổi các kiểu sử dụng đất đến bồi lắng lòng hồ Trị An của lưu vực sông Đồng Nai | 1 | Tạp chí Khoa học đất | ISSN: 0868 – 3743 | | Đặc biệt 20 | 87–92 | 2004 |
| 6 | Decision support system for sustainable watershed | | Thai Journal of Forestry | ISSN: 0857 – 1724 | | 23 (2) | 95–109 | 2004 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|-------------------------|--|---|-------|------|
| | management in Dong Nai watershed – Vietnam: Applying Linear Programming Technique for Relocating Land use Map (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 3 | | | | | | |
| 7 | Ứng dụng GIS ước lượng xói mòn đất tại Lâm trường Mã Đà – tỉnh Đồng Nai | 1 | Tạp chí khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TPHCM | ISSN: 1859 – 1523 | | 2 | 37–42 | 2006 |
| 8 | Hệ thống thông tin hỗ trợ việc ra quyết định (DSS) trong quản lý bền vững lưu vực sông Đồng Nai | 1 | Tạp chí khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TPHCM | ISSN: 1859 – 1523 | | 3 | 59–64 | 2006 |
| 9 | Decision Support System and GIS for Sustainable watershed management in Dong Nai watershed – Vietnam | 1 | Proceedings Symposium on International Symposium on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences. Japan – Vietnam Geoinformatics Consortium Technical | ISBN: 978-4-901668-76-7 | | 3 | 58–64 | 2006 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|-------------------------|--|--------|---------|------|
| | | | | | | | | |
| 10 | Integration of GIS and AHP techniques for Land use suitability analysis in Di Linh district – Lam Dong province (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 2 | Tropical Forestry Change in a Changing World | ISBN: 978-616-7262-26-0 | | Vol 3 | 29–38 | 2008 |
| 11 | Assessing the Impacts of a vegetable agroforestry system using SWAT in the Nghia Trung Sub-watershed, Vietnam (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 7 | The 5 th International SWAT Conference | | | TR-356 | 368–376 | 2009 |
| 12 | Ứng dụng Mô hình SWAT đánh giá đất và nước tại tiểu lưu vực sông La Ngà (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 2 | Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp | ISSN: 1859-1523 | | Số 3 | 77–87 | 2009 |
| 13 | Assessing Impacts of VAF system and Practices on soil and water at a sul-watershed scale using SWAT model: Case study in Nghia Trung Sub-watershed, Binh Phước province, Vietnam | 5 | Journal of Agricultural Sciences and Technology | ISSN: 1859-1523 | | Số 4 | 100–106 | 2009 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|------------------------------------|--|---|-------------|------|
| | (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | | | | | | | |
| 14 | Assessment of Soil and Water in Upstream Srepok watershed – Daklak province using GIS and SWAT Model (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 2 | Proceedings Symposium on International Symposium on GeoInformatic s for Spatial- Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences. Japan – Vietnam Geoinformatic s Consortium Technical | ISBN: 978-4- 901668 -76-7 | | 5 | 139– 148 | 2010 |
| 15 | Assessing the Impacts of Land use/ Land cover changes and practices on Water Discharge and Sedimentation using GIS and SWAT: Case study in Dong Nai watershed, Vietnam. | 1 | Proceedings Symposium on International Symposium on GeoInformati cs for Spatial- Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences. Consortium Technical | ISBN: 978-4- 90166 8-76-7 | | 5 | 319– 330 | 2010 |
| 16 | Ứng dụng mã nguồn mở đánh giá tác động môi trường | 4 | Kỷ yếu Hội thảo Môi trường và Phát triển bền vững, Vườn Quốc Gia Côn Đảo | | | | 66–81 | 2010 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|--|-----------------|--|--|---------|------|
| 17 | Assessing Impacts of Land Use Change & Practices on Soil & Water at A Sub-Watershed Scale Using SWAT Model: Case Study in La Nga Sub-Watershed-Vietnam | 2 | Awareness of the Need for Environmental Protection A Role for Higher Education | | | | 141–148 | 2010 |
| 18 | Ứng dụng GIS và AHP xây dựng bản đồ thích nghi đất đai cho nuôi tôm sú tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 2 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 33–40 | 2010 |
| 19 | Đô thị hóa và rủi ro về nhà khu vực dân cư do ngập lụt ở thành phố Hồ Chí Minh theo kịch bản phát thải trung bình của biến đổi khí hậu | 2 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 41–44 | 2010 |
| 20 | Ứng dụng Mapwindow GIS và SWAT phân chia lưu vực tại lưu vực sông Đồng Nai. | 3 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 148–154 | 2010 |
| 21 | Đánh giá tính dễ bị tổn thương do trụt đất ở Việt Nam: Cơ sở nhận thức và Phương pháp | 1 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 155–160 | 2010 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----------------|--|--|---------|------|
| | nghiên cứu đề xuất | | | | | | | |
| 22 | Sử dụng GIS và mô hình Swat để đánh giá tài nguyên đất, nước ở thu vực nguồn lưu vực sông Srepok, tỉnh Đaklak | 2 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 161–169 | 2010 |
| 23 | So sánh, đánh giá khả năng trích thông tin về thực phủ từ các ảnh vệ tinh quang học có độ phân giải không gian trung bình | 3 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 281–287 | 2010 |
| 24 | Ứng dụng GIS và Thuật toán nội suy đánh giá chất lượng không khí tại khu vực Bình Dương (Tác giả chính: Corresponding Author) | 2 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 288–292 | 2010 |
| 25 | Ứng dụng GIS phục vụ Quy hoạch sử dụng đất tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. | 1 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 301–311 | 2010 |
| 26 | Ứng dụng GIS và mô hình MWSWAT trong đánh giá chất lượng nước tại huyện Di Linh – Tỉnh Lâm Đồng | 2 | Kỷ yếu Hội thảo ứng dụng GIS toàn Quốc | NXB Nông Nghiệp | | | 312–319 | 2010 |
| 27 | Application of MapWindow GIS and SWAT Model for | 3 | The 2 nd International SWAT SEA Conference | | | | | 2011 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|--|-------------------------------|-------------|------|
| | Watershed Classification Case study in Dong Nai watershed, Vietnam | | | | | | | |
| <i>Giai đoạn: sau khi được công nhận chức danh PGS (sau ngày 10/11/2011)</i> | | | | | | | | |
| 28 | Sustainable Land Use and Watershed Management in Response to Climate Change Impacts: Overview and Proposed Research Techniques | 1 | Land Use, Climate Change and Biodiversity Modeling: Perspectives and Applications | Scopus ISBN1 0: 160 96061 91 ISBN1 3: 978 16096 06190 | | IGI Glo bal, US A | 328– 348 | 2011 |
| 29 | Ứng dụng công nghệ GIS và mô hình SWAT đánh giá lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Bé (Tác giả chính: Corresponding Author) | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 7-13 | 2011 |
| 30 | Ứng dụng mô hình SWAT và phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu tại miền Trung Việt Nam (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 9 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 41-50 | 2011 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|--|-----------------|--|--|-----------|------|
| 31 | Mô phỏng cháy rừng trong không gian trên nền GIS (Tác giả chính: Corresponding Author) | 2 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 87 – 94 | 2011 |
| 32 | Ứng dụng mô hình SWAT đánh giá chất lượng nước lưu vực sông Srepok tỉnh DakLak | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 109 – 115 | 2011 |
| 33 | Ứng dụng GIS trong đánh giá mức độ xói mòn đất tại lưu vực sông Đa Tam tỉnh Lâm Đồng (Tác giả chính: Corresponding Author) | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 146 – 157 | 2011 |
| 34 | Ứng dụng mô hình SWAT đánh giá chất lượng nước phục vụ cho quy hoạch sinh thái tại lưu vực sông Đa Dâng tỉnh Lâm Đồng (Tác giả chính: Corresponding Author) | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 195 – 204 | 2011 |
| 35 | Ứng dụng GIS và phương pháp phân tích đa chỉ tiêu xác định vị trí bãi chôn lấp chất thải rắn cho quận Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh | 5 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 431 – 439 | 2011 |
| 36 | Giải pháp tích hợp dữ liệu không gian lên bản đồ nền Google Map | 2 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 254 – 260 | 2011 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|---|---|--|-------------------|--------------|------|
| | (Tác giả chính: Corresponding Author) | | | | | | | |
| 37 | Ứng dụng GIS và AHP xây dựng bản đồ thích nghi nuôi tôm nước lợ tại Tuy Phong tỉnh Bình Thuận (Tác giả chính: Corresponding Author) | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông nghiệp | | | 292 – 301 | 2011 |
| 38 | The online supporting system flood warning for Vu Gia watershed, Quang Nam Province, Vietnam (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 11 | Proceeding the 33 rd Asian Conference on Remote Sensing (ACRS 2012) | Scopus ISBN: 978-1- 62276- 974-2 | | | | 2012 |
| 39 | Assessing Climate Change Impacts and Adaptation in Central Vietnam Using Watershed and Community Based Approach: Case study in Quang Nam province (Tác giả chính: First Author and Corresponding Author) | 7 | Journal of Science and Technology | ISSN: 0866- 708X | | Vol 50 (1C) | 179– 187 | 2012 |
| 40 | Assessing water discharge in Be River Basin, Vietnam using SWAT model | 2 | Proceedings of International Symposium on GeoInformati cs for Spatial- | ISBN: 978- 604- 73- 1489-8 | | | 230– 235 | 2012 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|--|---|--|----------------------|-------------|------|
| | (Tác giả chính: Corresponding Author) | | Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences | | | | | |
| 41 | Hệ thống cung cấp dữ liệu mưa trực tuyến toàn cầu G-WADI PERSIANN-CCS GeoServer | 7 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông Nghệp | | | 53–61 | 2012 |
| 42 | Phân tích tác động tích cực của đất ngập nước ven suối đến chất lượng nguồn nước mặt tại lưu vực Đa Tam, tỉnh Lâm Đồng | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB Nông Nghệp | | | 199– 205 | 2012 |
| 43 | Applying Edmodo to Serve an Online Distance Learning System for Undergraduate Students in Nong Lam University, Vietnam | 6 | Proceedings of the IETEC'13 Conference | ISBN- 13: 978-0- 646- 54982- 8 | | | | 2013 |
| 44 | Ứng dụng mô hình SWAT và công nghệ GIS đánh giá lưu lượng dòng chảy trên lưu vực sông Đắk Bla (Tác giả chính: Corresponding Author) | 3 | Tạp chí khoa học trái đất và Môi trường, Đại học Quốc Gia Hà Nội | ISSN 0866- 8612 | | Vol 29 No 3 | 1–13 | 2013 |
| 45 | Development of an online supporting system flood warning for Vu Gia watershed, Quang | 13 | Journal of Earth and Environmenta l Sciences | ISSN 0866- 8612 | | Vol 29 No 1 | 30–44 | 2013 |

| | | | | | | | |
|----|---|----|--|-------------------------|--|-------------|--------------|
| | Nam province, Vietnam: Conceptual framework and proposed research techniques (Tác giả chính: First author and Corresponding Author) E:\Users\dndphuong\Desktop\https://js.vnu.edu.vn/EES/article/view/1563/1525 | | | | | | |
| 46 | Phân vùng nguy cơ lũ lụt tại lưu vực sông Vu Gia, tỉnh Quảng Nam bằng ứng dụng công nghệ GIS và thuật toán AHP (Tác giả chính: Corresponding Author) | 4 | Tạp chí khoa học trái đất và Môi trường, Đại học Quốc Gia Hà Nội | ISSN 0866-8612 | | Vol 29 No 3 | 64–72 2013 |
| 47 | Hệ hỗ trợ trực tuyến cảnh báo lũ lưu vực sông Vu Gia, tỉnh Quảng Nam (Tác giả chính: First author and Corresponding Author) | 10 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 9–18 2013 |
| 48 | Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lượng bồi lắng tại lưu vực sông Đắc Bla, Việt Nam | 7 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 63–72 2013 |
| 49 | Xây dựng qui trình tự động hóa mô hình Swat hỗ trợ cảnh báo lũ | 6 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604- | | | 158–167 2013 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|--|-------------------------|--|--|---------|------|
| | trực tuyến tại lưu vực sông Vu Gia, tỉnh Quảng Nam | | | 924-039-3 | | | | |
| 50 | Phân vùng nguy cơ lũ lụt tại lưu vực sông Vu Gia, tỉnh Quảng Nam, ứng dụng công nghệ Gis và thuật toán AHP (Tác giả chính: Corresponding Author) | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 255–263 | 2013 |
| 51 | Hệ hỗ trợ quyết định không gian trong quản lý bền vững lưu vực sông Đăk Bla: khuôn khổ và đề xuất phương pháp nghiên cứu | 2 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 264–272 | 2013 |
| 52 | Ứng dụng GIS và mô hình SWAT mô phỏng lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Srepok, Việt Nam | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 320–330 | 2013 |
| 53 | Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến dòng chảy lưu vực sông Đăk Bla sử dụng mô hình SWAT | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 346–355 | 2013 |
| 54 | Ứng dụng mô hình Swat đánh giá chất lượng nước tại lưu vực hồ Trị An thuộc hệ thống sông Đồng Nai | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604-924-039-3 | | | 377–384 | 2013 |
| 55 | Ứng dụng mô hình Swat và Gis đánh giá lưu lượng dòng chảy | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | ISBN: 978-604- | | | 385–392 | 2013 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|--|---|----|---------|-------|------|
| | trên lưu vực sông Đắc Bla | | | 924-039-3 | | | | |
| 56 | An evaluation of strategies to mitigate surface water quality using riparian wetland in Da Tam watershed, Lam Dong province, Vietnam: A preliminary results | 3 | Khon Kaen Agriculture Journal | ISSN: 0125-0485 | | 42 (2) | 85–93 | 2014 |
| 57 | Assessing Water Availability in PoKo Catchment using SWAT model | 3 | Khon Kaen Agriculture Journal | ISSN: 0125-0485 | | | 73–84 | 2014 |
| 58 | Effect of land use change on water discharge in Srepok watershed, Central Highland, Viet Nam. | 3 | International Soil and Water Conservation Research | ESCI Q1 ISSN: 2095-6339 | 14 | 2 (3) | 74–86 | 2014 |
| 59 | Ứng dụng GIS và mô hình SWAT đánh giá ảnh hưởng thay đổi sử dụng đất đến lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Vu Gia | 6 | Tạp chí Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, ĐHQGHN | ISSN: 2615-9317 e-ISSN 2588-1140 | | 30 (2S) | 80–91 | 2014 |
| 60 | Ứng dụng mô hình SWAT và chỉ số chất lượng nước mặt đánh giá chất lượng nước mặt lưu vực sông La Ngà | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978-604-919-249-4 | | | 12–22 | 2014 |
| 61 | Assessing water availability in | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng | NXB ĐH | | | 23–32 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|--|--|-------------|------|
| | Poko catchment Kon Tum province using SWAT model Tác giả chính | | dụng GIS toàn quốc | Cần Thơ ISBN: 978- 604- 919- 249-4 | | | | |
| 62 | Ứng dụng GIS và mô hình SWAT đánh giá ảnh hưởng của thay đổi sử dụng đất đến lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Vu Gia | 6 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978- 604- 919- 249-4 | | | 147– 159 | 2014 |
| 63 | Ứng dụng WEBGIS trong việc quản lý định vị tàu biển ven bờ | 5 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978- 604- 919- 249-4 | | | 192– 196 | 2014 |
| 64 | Đánh giá tác động của sự thay đổi thảm phủ rừng đến dòng chảy trên lưu vực sông SPEPOK sử dụng GIS và mô hình SWAT | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978- 604- 919- 249-4 | | | 216– 226 | 2014 |
| 65 | Phát triển ứng dụng GIS hỗ trợ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tỉnh Bình Dương | 5 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978- 604- 919- 249-4 | | | 410– 419 | 2014 |
| 66 | Tác động của sự thay đổi thảm phủ | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng | NXB ĐH | | | 527– 537 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|--|--|---------|------|
| | đến cân bằng nước trên lưu vực sông ĐẮK BLA Kon Tum | | dụng GIS toàn quốc | Cần Thơ ISBN: 978-604-919-249-4 | | | | |
| 67 | Ứng dụng GIS tối ưu hoá số lượng và vị trí trạm quan trắc lượng mưa trên lưu vực sông La Ngà | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978-604-919-249-4 | | | 580–589 | 2014 |
| 68 | Development of the spatial Literacy training system by GIS application (Tác giả chính: Corresponding author) | 6 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Cần Thơ ISBN: 978-604-919-249-4 | | | 933–940 | 2014 |
| 69 | Using SWAT model and GIS to assess the relationships of land use change and water discharge in Srepok watershed, Central Highland Vietnam | 5 | Proceedings of International Symposium on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences | ISBN: 987-604-80-0917-5 | | | 124–136 | 2014 |
| 70 | Impact of climate change on water flow of Đăk B'la River Basin, Vietnam | 4 | Proceedings of International Symposium on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure | ISBN: 987-604-80-0917-5 | | | 376–384 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|--|--|--|-----------|------|
| | | | Development in Earth and Allied Sciences | | | | | |
| 71 | Tích hợp GIS và AHP thành lập bản đồ phân vùng nguy cơ tổn thương lũ lụt tại lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn tỉnh Quảng Nam | 5 | Kỹ yếu hội thảo GIS toàn quốc | NXB Xây dựng Hà Nội ISBN: 978-604-82-1619-1 | | | 198 – 201 | 2015 |
| 72 | Đánh giá biến động sử dụng đất tại lưu vực sông Đak Bla thông qua kỹ thuật GIS | 2 | Kỹ yếu hội thảo GIS toàn quốc | NXB Xây dựng Hà Nội ISBN: 978-604-82-1619-1 | | | 395 – 399 | 2015 |
| 73 | Ứng dụng tư liệu viễn thám và GIS xây dựng bản đồ thảm phủ lưu vực Srepok – Cao nguyên Việt Nam | 4 | Kỹ yếu hội thảo GIS toàn quốc | NXB Xây dựng Hà Nội ISBN: 978-604-82-1619-1 | | | 410 – 415 | 2015 |
| 74 | Tối ưu hoá phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận | 3 | Kỹ yếu hội thảo GIS toàn quốc | NXB Xây dựng Hà Nội ISBN: 978-604-82-1619-1 | | | 416 – 422 | 2015 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|--|--|------------|-----------|------|
| 75 | Mô phỏng dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm trên lưu vực sông Pô Kô tỉnh Kon Tum | 3 | Kỹ yếu hội thảo GIS toàn quốc | NXB Xây dựng Hà Nội ISBN: 978-604-82-1619-1 | | | 546 – 551 | 2015 |
| 76 | Optimal Selection of Number and Location of Metro-Hydrological Monitoring Networks on Vu Gia – Thu Bon River Basin using GIS | | International Journal on Advanced Science, Engineering and Information Technology | Scopus Q2 ISSN: 2088-5334 | | Vol 6 (3) | 324-328 | 2016 |
| 77 | Đánh giá ảnh hưởng của biến động sử dụng đất đến lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn | 5 | Tạp chí địa chất | ISSN: 0866-7381 | | Loại A 351 | 49–59 | 2016 |
| 78 | Ứng dụng Viễn thám và GIS trong thành lập bản đồ thảm phủ lưu vực sông Srepok vùng Tây Nguyên | 4 | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam | ISSN: 1859-0004 | | 14 (5) | 734–743 | 2016 |
| 79 | Ứng dụng GIS trong đánh giá thích nghi đất đai một số nhóm cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu | 3 | Công nghệ thông tin địa lý và viễn thám trong nông nghiệp, tài nguyên, môi trường | NXB Đại học Cần Thơ ISBN: 978-604-919-642-3 | | | 119 – 139 | 2016 |

| | | | | | | | | |
|----|---|----|---|--|--|--|-----------|------|
| 80 | Ứng dụng GIS trong phân tích định lượng vai trò của rừng đối với hiện tượng lũ lụt | 3 | Công nghệ thông tin địa lý và viễn thám trong nông nghiệp, tài nguyên, môi trường | NXB Đại học Cần Thơ ISBN: 978-604-919-642-3 | | | 240 – 271 | 2016 |
| 81 | Assessing impacts of land use change on water resources in the La Vi catchment, Binh Dinh province | 12 | Proceedings of International Symposium Hanoi Geoengeerirng | | | | 220 – 228 | 2016 |
| 82 | Simulation runoff and sedimentation in Srepok watershed, Viet Nam using GIS and hydrological model | 5 | Proceedings of the International Conference 2016 ICENR – ILTER-EAP | VNU-HCM PRESS ISBN: 9786047346479 | | | 381– 389 | 2016 |
| 83 | Ứng dụng GIS và phân tích thứ bậc đánh giá thích nghi đất đai cho cây Thanh Long huyện Bắc Bình Tỉnh Bình Thuận | 5 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 186– 195 | 2016 |
| 84 | Chi tiết hoá thống kê kịch bản biến đổi khí hậu cho lưu vực Srepok, cao nguyên Việt Nam bằng công cụ SDSM | 5 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 298– 307 | 2016 |
| 85 | Ứng dụng GIS và phương trình USLE trong đánh | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế | | | 391– 400 | 2016 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|--|-----------|---------|------|
| | giá xói mòn đất tỉnh Kon Tum | | | ISBN: 978-604-912-659-8 | | | | |
| 86 | Tích hợp phương trình mất đất phổ dụng hiệu chỉnh, GIS và viễn thám ước tính xói mòn đất tại vùng thượng lưu hữu ngạn sông Vu Gia – Thu Bồn | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 472–483 | 2016 |
| 87 | Tích hợp WEBGIS và viễn thám trong việc theo dõi biến động lớp phủ giai đoạn 2010-2015 trên địa bàn Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 690–701 | 2016 |
| 88 | Đánh giá biến động sử dụng đất đến lưu lượng dòng chảy lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn | 4 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 708–719 | 2016 |
| 89 | Ứng dụng GIS xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất ở đô thị huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 3 | Kỹ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc | NXB ĐH Huế ISBN: 978-604-912-659-8 | | | 907–916 | 2016 |
| 90 | Assessing the impacts of climate change on water resources in the Srepok | 6 | Journal of Water and Climate Change | SCIE Q2 IF: 1.009 | | 8 (03) | 524–534 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|--|-----------|-------------|------|
| | watershed, Central Highland of Vietnam | | | ISSN 2040- 2244 EISSN 2408- 9354 | | | | |
| 91 | Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang | 5 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | ISSN: 1859- 2333 | | | 55–65 | 2017 |
| 92 | Phân vùng hạn hán dựa trên chỉ số hạn và mô phỏng chế độ thủy văn trên lưu vực Srepok vùng Tây Nguyên | 6 | Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường | ISBN: 987- 604- 80- 0917-5 | | 33 (1) | 65–81 | 2017 |
| 93 | Ứng dụng GIS phân tích, đánh giá chất lượng môi trường không khí tại thành phố Hồ Chí Minh | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978- 604- 913- 652-8 | | | 569– 578 | 2017 |
| 94 | Ứng dụng GIS và viễn thám đánh giá biến động sử dụng đất tại lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn tỉnh Quảng Nam | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978- 604- 913- 652-8 | | | 602– 610 | 2017 |
| 95 | Đánh giá biến động sử dụng đất tỉnh Đồng Nai | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978- 604- 913- 652-8 | | | 706– 712 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|--|---------------------------------------|--|--|---------|------|
| 96 | Xây dựng hệ thống WebGIS giám sát biến động lớp phủ mặt đất tại thành phố Buôn Mê Thuột tỉnh Đắk Lắk | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 802–809 | 2017 |
| 97 | Ứng dụng công nghệ GIS trong đánh giá diễn biến chất lượng nước ngầm tại Thành phố Hồ Chí Minh | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 37–44 | 2017 |
| 98 | Phân định lưu vực dựa trên dữ liệu địa hình và thủy văn trường hợp nghiên cứu tại lưu vực sông La Vi tỉnh Bình Định | 5 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 45–52 | 2017 |
| 99 | Ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám thành lập bản đồ xói mòn đất lưu vực sông Vu Gia tỉnh Quảng Nam | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 53–61 | 2017 |
| 100 | Dự báo nhu cầu nước tưới cho cây trồng trong bối cảnh trong bối cảnh biến đổi khí hậu lưu vực sông Srepok – Vùng Tây Nguyên | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 62–70 | 2017 |
| 101 | Phân vùng tổn thương do biến đổi khí hậu đến các huyện ngoại | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An | NXB KHTN & CN ISBN: 978- | | | 262–275 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---|--|---|--|--|---------|------|
| | thành thành phố Hồ Chí Minh | | ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | 604-913-652-8 | | | | |
| 102 | Ứng dụng thống kê phi tham số và GIS trong phân tích xu thế lượng mưa tại lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 235–243 | 2017 |
| 103 | Ứng dụng GIS và chuỗi Markov đánh giá thay đổi sử dụng đất tại tỉnh Trà Vinh | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2017 – An ninh nguồn nước và Biến đổi khí hậu | NXB KHTN & CN ISBN: 978-604-913-652-8 | | | 418–424 | 2017 |
| 104 | Ứng dụng GIS đánh giá thích nghi đất đai tự nhiên trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2018 – Hướng tới đô thị thông minh | NXB Nông nghiệp ISBN: 978-604-60-2842-0 | | | 39–48 | 2018 |
| 105 | Ứng dụng viễn thám phân tích xu thế nguy cơ mặn tại tỉnh Trà Vinh trong mùa khô | 6 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2018 – Hướng tới đô thị thông minh | NXB Nông nghiệp ISBN: 978-604-60-2842-0 | | | 49–62 | 2018 |
| 106 | Automated procedure of real-time flood forecasting in Vu Gia – Thu Bon river basin, Vietnam by integrating | 9 | Journal of Water and Climate Change | SCIE Q2 IF: 1.009 ISSN 2040-2244 | | | | 2018 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---|-------------------------------------|---|--|---|---------|------|
| | SWAT and HEC-RAS models (Tác giả chính: First author and corresponding author) | | | EISSN 2408-9354 | | | | |
| 107 | Spatiotemporal Variability of Annual and Seasonal Rainfall Time Series in Ho Chi Minh City, Vietnam (Tác giả chính: corresponding author) | 5 | Journal of Water and Climate Change | SCIE Q2 IF: 1.009 ISSN 2040-2244 EISSN 2408-9354 | | | | 2018 |
| 108 | Simulating surface flow and baseflow in Poko catchment, Kon Tum province, Vietnam (Tác giả chính: corresponding author) | 3 | Journal of Water and Climate Change | SCIE Q2 IF: 1.009 ISSN 2040-2244 EISSN 2408-9354 | | | | 2018 |
| 109 | Tác động của biến đổi khí hậu đến lưu lượng dòng chảy và tải lượng bùn cát trên lưu vực Srepok - vùng Tây Nguyên | 4 | Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp | ISSN: 1859-1523 | | 1 | | 2018 |
| 110 | Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến dòng chảy lưu vực sông Đăk Bla sử dụng mô hình SWAT (Tác giả chính: corresponding author) | 3 | Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp | ISSN: 1859-1523 | | 2 | 103-112 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---|---|---|--|---------------------|---------|------|
| 111 | Ứng dụng GIS đánh giá thay đổi sử dụng đất tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2005 – 2015 | 4 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2018 – Hướng tới đô thị thông minh | NXB Nông nghiệp ISBN: 978-604-60-2842-0 | | | 9–20 | 2018 |
| 112 | Ứng dụng mô hình SWAT mô phỏng dòng chảy tại lưu vực sông Cái Phan Rang tỉnh Ninh Thuận | 5 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2018 – Hướng tới đô thị thông minh | NXB Nông nghiệp ISBN: 978-604-60-2842-0 | | | 21–29 | 2018 |
| 113 | Đánh giá thích nghi đất đai nông nghiệp đa tiêu chí bằng kỹ thuật phân tích thứ bậc | 3 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng GIS toàn quốc 2018 – Hướng tới đô thị thông minh | NXB Nông nghiệp ISBN: 978-604-60-2842-0 | | | 659–666 | 2018 |
| 114 | Long-term spatio-temporal warming tendency in the Vietnamese Mekong Delta based on observed and high-resolution gridded datasets (Tác giả chính: corresponding author) | 4 | European Journal of Climate Change | ISSN- e: 2677-6472 | | Vol 1 No 1 | 1–16 | 2019 |
| 115 | Extreme Value Distributions in Hydrological Analysis in the Mekong Delta: A Case Study in Ca Mau and An | 6 | EAI Endorsed Transactions | ISSN: 2410-0218 | | Vol 6 (19) | 1–6 | 2019 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|--|-----------------|--|--|------|
| | Giang Provinces, Vietnam. | | | | | | |
| 116 | Phân vùng tổn thương do biến đổi khí hậu đến các huyện ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh | 4 | Tạp Chí Nông nghiệp và Phát triển, Trường Đại học Nông Lâm TPHCM | ISSN: 1859-1523 | | | 2019 |

- Trong đó, bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

Đã công bố tổng cộng 116 bài báo KH trong nước và quốc tế, trong đó sau khi được công nhận Phó giáo sư đã công bố 13 bài báo KH trên tạp chí quốc tế uy tín trong đó 8 bài đăng ở tạp chí quốc tế ISI và Scopus (1 bài thuộc ESCI và xếp hạng Q1, 4 bài thuộc SCIE và xếp hạng Q2, 1 bài Scopus xếp hạng Q2), và 16 bài Hội nghị quốc tế; Số sách đã xuất bản 11 trong đó giáo trình 5, chuyên khảo 1, 4 Book chapter và 1 Co-Editor thuộc các nhà xuất bản uy tín trên Thế giới (IGI Global, Springer). 1 Book Chapter thuộc nhà xuất bản IGI Global thuộc danh mục Scopus đó là: Environmental Sustainability and Climate Change Adaptation Strategies (2017).

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|------------|
| 1 | – | – | – | – |
| 2 | – | – | – | – |

- Trong đó, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế (Tên giải thưởng, quyết định trao giải thưởng,...)

| TT | Tên giải thưởng | Cơ quan/tổ chức ra quyết định | Số quyết định và ngày, tháng, năm | Số tác giả |
|----|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------|
| 1 | – | – | – | – |
| 2 | – | – | – | – |

- Trong đó, giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học

- Chủ trì xây dựng phát triển chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin địa lý năm 2006.

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

- Thời gian được cấp bằng TS, được bổ nhiệm PGS:
- Giờ chuẩn giảng dạy:
- Công trình khoa học đã công bố:
- Chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ
- Hướng dẫn NCS, ThS:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2.0 tháng 06 năm 2019

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)



PGS.TS Nguyễn Kim Lợi

D. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU NƠI ĐANG LÀM VIỆC

- Về những nội dung “Thông tin cá nhân” ứng viên đã kê khai.
- Về giai đoạn ứng viên công tác tại đơn vị và mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn này.

(Những nội dung khác đã kê khai, ứng viên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng